

André-Georges Haudricourt
Centre national de la recherche scientifique, Paris

Nguồn Gốc Các Âm Điệu
Trong Tiếng Việt (1954)

Ngô Bắc dịch

Nguyên bản được ấn hành với tiêu đề là: De l'origine des tons en vietnamien, *Journal Asiatique* 242: 69-82 (1954). Được in lại trong quyển *Problèmes de phonologie diachronique*: 146-160.
Bản dịch Anh Ngữ của Marc Brunelle
[Bản dịch từ Anh Ngữ sang Việt ngữ của Ngô Bắc, Tháng 10, 2021]

Đại Ý

Bài viết này duyệt lại những hiểu biết sâu sắc của tác giả Maspero (1912) về hệ thống âm điệu của tiếng Việt và sự liên kết của nó với các loại phụ âm. Tác giả H. Maspero đã ghi nhận các sự tương đồng về cấu trúc giữa các hệ thống âm điệu của tiếng Việt và tiếng Tày (Tai); ông đã phóng chiếu những hệ thống âm điệu này vào quá khứ không xác định, và đã kết luận (chống lại tác giả Przyluski) rằng tiếng Việt thuộc cùng ngữ hệ với tiếng Xiêm. Bài viết này cho thấy rằng các âm điệu được phát triển trong tiếng Việt từ một ngôn ngữ nguyên thủy (proto) không có âm điệu (non-tonal proto-language), như chúng cũng đã xảy ra trong tiếng Trung Hoa, tiếng Tày (Tai) và tiếng Mèo Dao (Miao-Yao) (hay Hmong-Mien). Các sự tương ứng giữa giọng nói ban đầu và bản ký tự âm điệu được minh họa bằng các dữ liệu từ tiếng Việt, tiếng Trung Hoa và tiếng Tày, trong khi mối quan hệ giữa các phần đuôi (cuối) của một âm tiết (codas) từ thanh quản (laryngeal codas) và các sự biến giọng của âm điệu (tone contours) được thiết lập thông qua một so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ Mon-Khmer khác. Điều này mang lại các cơ chế chủ yếu liên quan đến sự phát sinh âm điệu (tonogenesis) trong các ngôn ngữ ở Đông Á.]

[1. Giới thiệu]

[1.1. Vấn đề phân loại tiếng Việt: âm điệu có phải là một tiêu chuẩn liên quan?]

Năm 1912, Henri Maspero tuyên bố rằng tiếng Việt không thuộc ngữ hệ Mon-Khmer, nhưng đúng hơn phải là một thành viên của ngữ hệ tiếng Thái ¹, vì những lý do sau:

1. Các hệ thống âm điệu là một phần tích hợp của những gì xác định một ngữ hệ, vì có sự tương ứng âm điệu thường xuyên giữa các ngôn ngữ cùng một họ, ví dụ, giữa các phương ngữ khác nhau của tiếng Thái-Tày hoặc giữa các phương ngữ khác nhau của tiếng Trung Hoa.
2. Một ngôn ngữ không có âm điệu (non-tonal language), khi nó vay mượn các từ ngữ từ một ngôn ngữ có thanh điệu, không vay mượn âm điệu, như được ví dụ bởi các từ vay mượn từ tiếng Xiêm sang tiếng Khmer.
3. Mối quan hệ giữa các âm điệu và chữ cái khởi đầu giống nhau trong tiếng Việt và tiếng Thái-Tày. Nó tạo ra một loạt các chữ cái khởi đầu cao giọng (âm bật: aspirate và âm xát (hay ma sát:fricative)), không có cùng ảnh hưởng đến các âm điệu như các âm dừng vô thanh đơn thuần (plain voiceless stops), loại ảnh hưởng kể sau tạo thành âm sắc trung bình hay ở giữa (Maspero 1912: 114–116).

Năm 1924, tác giả J. Przyluski tái khẳng định sự liên kết của tiếng Việt với tiếng Mon-Khmer, vạch ra rằng:

“Cho đến khi chúng ta hiểu được các tình huống trong đó một ngôn ngữ nhất định bị mất hoặc duy trì hệ thống âm điệu của nó, sẽ an toàn hơn là đừng kể đến sự mất mát hoặc bảo tồn các hệ thống âm điệu khi xác định phả hệ ngôn ngữ.” (Przyluski 1924: 395–396)

Cuối cùng, tác giả G. Coedès tuyên bố thêm vào năm 1948:

“Theo ý kiến của tôi, cho rằng chúng ta không thể phủ nhận đặc điểm cơ bản của ngữ hệ Mon-Khmer trong từ vựng tiếng An Nam cũng như không thể phủ nhận đặc điểm cơ bản của tiếng Tày (Tai) trong hệ thống âm điệu của nó, vấn đề thực sự là xác định xem liệu có nhiều khả năng để một ngôn ngữ Môn-Khmer không có âm điệu (non-tonal Mon-Khmer language) đã thích dụng hệ thống âm điệu của tiếng Tày hoặc để một ngôn ngữ Tày đã thu nhập một lượng đáng kể từ vựng của tiếng Mon-Khmer.” (Coedès 1948: 72)

Sự tiến bộ của ngôn ngữ học nói chung, bằng cách đưa ra tầm quan trọng đặc biệt của những gì phân biệt giữa các từ, tức là những gì là "khác biệt; distinctive" (đối tượng của âm vị học (phonology)), như trái ngược với các khía cạnh khác nhau của sự thực hiện cụ thể các âm thanh của ngôn ngữ (đối tượng của ngữ âm học (phonetics)), cho phép chúng ta tái duyệt với sự tiện lợi một số phần trong công trình của Henri Maspero và để trả lời câu hỏi của G. Coedès.

[1.2. Phân tích các âm điệu tiếng Trung thời Trung Cổ (Middle Chinese: chỉ tiếng Trung Hoa hồi thế kỷ thứ 7 và 8 sau Công Nguyên, chú của người dịch Ngô Bắc)]

Đầu tiên chúng ta hãy khảo sát những gì Maspero đã viết về các âm điệu:

“Các âm điệu của tiếng Trung Hoa không phải là hiện tượng đơn giản; chúng được tạo thành từ hai yếu tố, âm sắc cao thấp hay trầm bổng (height) và sự biến giọng (contour). Âm sắc phụ thuộc vào các mẫu tự khởi đầu (initials), trong khi sự biến giọng phụ thuộc ít nhất ở một mức độ nào đó vào các mẫu tự sau cùng (finals). Phẩm chất và thời lượng của nguyên âm không liên quan. Trong tiếng Trung Hoa thời Trung Cổ, có hai âm sắc và bốn sự biến giọng. Các chữ cái khởi đầu vô thanh (không thốt thành giọng: voiceless initials), có hoặc không có âm bật hơi (aspiration), đều cao giọng; các chữ cái khởi đầu hữu thanh (voiced initials) đều thấp. Bốn sự biến giọng thường được gọi là 'tứ thanh' (四聲 sì shēng) của tiếng Trung Hoa. Tính năng nổi bật nhất của hệ thống này, chính vì thế, là hiệu ứng của chữ cái khởi đầu.” (Maspero 1912: 88-89)

Maspero cho biết thêm trong một ghi nhận:

“Thật đáng tò mò khi người Trung Quốc, các kẻ đã điều tra những câu hỏi này thật triệt để, lại không có lời nào để chỉ âm sắc cao (bổng) và thấp (trầm). Điều này xảy ra có lẽ là do sự nhấn mạnh mà họ đặt vào lý thuyết về tứ thanh. Họ thường sử dụng các từ 清 [qīng; thanh [có nghĩa trong treo, rõ ràng, rành mạch, chú của người dịch Ngô Bắc]] và 濁 [zhuó: trọc, có nghĩa đục, trầm, ồn, chú của người dịch Ngô Bắc]], theo nghĩa đen, áp dụng tương ứng với mẫu tự khởi đầu và có nghĩa là "vô thanh: voiceless" và "hữu thanh: voiced", nhưng chúng quy kết rất ít tầm quan trọng đối với cao độ của âm điệu: thay vào đó, về cơ bản chúng tập trung vào các sự biến giọng. Trong từ điển được sắp xếp theo vần (rhymes), không có sự phân biệt nào [về độ cao của âm điệu] được đưa và các từ có chữ cái khởi đầu vô thanh và hữu thanh lẫn lộn với nhau trong cùng các vần điệu.” (Maspero 1912: 89, cước chú 2)

Người ta có thể suy diễn từ văn bản của Maspero rằng người Trung Quốc ở thế kỷ thứ 6 đã phân tích tám âm điệu trong ngôn ngữ của họ cho đến mức họ đã chia chúng thành bốn sự biến giọng và hai âm độ và họ có các từ để chỉ bốn biến giọng (四聲 sì shēng: tứ thanh) nhưng không có thuật ngữ nào để chỉ định độ cao thấp của âm điệu. Mặt khác, Maspero khẳng định sự tương ứng giữa các chữ cái khởi đầu và cao độ hay âm sắc:

“Thực ra, đặc điểm của các ngôn ngữ Viễn Đông không dựa quá nhiều vào sự hiện hữu của các âm điệu (bởi vì các ví dụ đã được tìm thấy ở những nơi khác, chẳng hạn, như trong một số ngôn ngữ châu Phi) như là hệ thống thông thường, theo đó độ cao âm điệu phụ thuộc vào mẫu tự khởi đầu nguyên thủy là vô thanh hay hữu thanh.” (Maspero 1912: 89, cước chú 1)

Tuy nhiên, một vài dòng trước đó, Maspero đã thừa nhận rằng “trong hầu hết các ngôn ngữ hiện đại, sự tiến hóa ngữ âm (phonetic) đã tạo ra một mức độ nhầm lẫn khiến hiện tượng này không thể nhận biết được”. Đối với nhà ngôn ngữ học hiện đại, điều đó là xác thực vì không có sự tương ứng giữa các chữ cái khởi đầu và các âm điệu, có nghĩa, bởi vì một âm tiết bao gồm các phụ âm và nguyên âm giống nhau có thể tiếp nhận bất kỳ âm nào trong số năm hoặc sáu âm của ngôn ngữ,² rằng tiếng Quảng Đông (Cantonese), Tiếng Việt và tiếng Xiêm là những ngôn ngữ có năm hoặc sáu âm điệu.

Trong tiếng Trung Quốc thời Trung Cổ, theo mô tả của chính Maspero, tình huống thì khác biệt: một từ có mẫu tự **k**- làm chữ cái khởi đầu của nó chỉ có thể tiếp nhận một trong các ba âm điệu “cao” (trong số sáu âm điệu) và một từ có mẫu tự **g**- khởi đầu chỉ có thể tiếp nhận một trong ba âm “thấp” (trong số sáu âm điệu). Không có âm tiết nào được tạo thành từ các phụ âm và nguyên âm giống nhau có thể chọn nhiều hơn ba âm điệu để tạo thành một từ. Nhìn vào trạng thái này, tất cả các nhà ngôn ngữ học hiện đại sẽ đồng ý với quan sát của các tác giả Trung Quốc

thế kỷ thứ 6: chỉ có ba âm trong tiếng Trung Hoa thời Trung Cổ. Sự liên kết của các chữ cái khởi đầu với một độ cao âm nhạc quy định là một hiện tượng ngữ âm thuần túy, vô ý thức, là điều cũng được tìm thấy trong các ngôn ngữ khác (ví dụ xem Hottentot: Beach 1938).

Tiếng Trung Hoa thời Trung Cổ chỉ có ba âm điệu cho đến thế kỷ thứ 9. Vào thời điểm đó, các chữ cái có âm nỏ-tắc (hay âm dừng) hữu thanh **g, j** [IPA:Phiên âm quốc tế: **ɟ**], **d** và **b** trở thành **k, c, t** và **p** vô thanh (devoiced), có bật hơi (aspirated) hay không tùy thuộc vào phương ngữ và vào các âm điệu. Từ thời điểm đó trở đi, độ cao âm nhạc của âm điệu trở thành một đặc tính âm vị học (phonological) tương phản được sử dụng để phân biệt các từ. Hai từ vốn từng khác biệt vì một từ có một chữ cái đầu tiên **k-** và từ kia có một chữ cái đầu tiên **g-** trở nên có cùng một chữ cái đầu tiên, **k-**, và chỉ được phân biệt bởi âm độ cao hơn của âm điệu trước. Hệ thống ba âm điệu do đó trở thành một hệ thống sáu âm điệu.

[1.3. Sự tương đồng giữa hệ thống âm điệu tiếng Trung Hoa và các hệ thống âm điệu của tiếng Thái-Tày và tiếng Việt]

Maspero đã hoàn toàn đúng khi nhấn mạnh đến sự tương đồng giữa hệ thống âm điệu của tiếng Trung Hoa và các hệ thống âm điệu của tiếng Thái-Tày và tiếng Việt. Chúng ta không có những mô tả cổ xưa về tiếng Thái-Tày, nhưng văn tự Xiêm cho thấy rằng vào khoảng thế kỷ 12, ngôn ngữ này chỉ có ba âm điệu và các âm dừng (stops)[khởi đầu] hữu thanh: voiced initial stops. Sau đó, khi những âm dừng hữu thanh này trở thành vô thanh - như trong tiếng Trung Hoa -, hệ thống ba âm điệu chia tách thành một hệ thống sáu âm điệu. Sáu âm điệu này vẫn hiện rõ trong các phương ngữ Thái-Tày ở miền nam Trung Hoa và miền bắc Việt Nam, nhưng số lượng của chúng đã giảm xuống còn năm âm điệu trong tiếng Xiêm sau sự hợp nhất của hai trong số các âm điệu. Để phiên âm ba âm điệu trong tiếng Thái cổ [tức là trước khi có sự tách chia hệ thống âm điệu], chỉ cần hai ký hiệu; các ký hiệu này vẫn được sử dụng trong chính tả tiếng Thái: *mai ek* (ไม้เอก) và *mai tho* (ไม้โท).

Từ vựng được chia sẻ bởi tiếng Thái-Tày và tiếng Trung Hoa ³ cho phép chúng ta thiết lập các tương ứng âm điệu như sau:

[Bảng 1. Tương ứng âm điệu giữa tiếng Thái-Tày và tiếng Trung]

Chữ viết Thái Lan	Trung Quốc	[biến giọng]	[dấu phụ trong bảng]
không dấu âm điệu	平聲 bình thanh	[âm ngang]	[·X]
mai ek ()	去聲 khứ thanh	[xuống giọng]	[X']
mai tho () ⁴	上聲 thượng thanh	[lên giọng]	['X]

[2. Ba âm điệu của tiếng Việt cổ]

H. Maspero đã cho thấy rằng sáu âm điệu của tiếng Việt có thể được chia thành hai loạt (Maspero 1912: 95–96): một loạt gồm ba âm *ngang* [các từ *ngang*, *hỏi*, *sắc*, *huyền*, *ngã*, *nặng* được ghi bằng tiếng Việt trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc], ⁵ *hỏi* và *sắc* được liên kết với các chữ cái khởi đầu vô thanh trước đây, trong khi một loạt khác gồm ba âm *huyền*, *ngã* và *nặng* xảy ra với chữ cái khởi đầu hữu thanh trước đây. Tình trạng tiếng Việt cổ, tức là trước thế kỷ thứ 10, do đó cũng giống như trong tiếng Tày Nguyên Thủy (Proto-Tai) và trong tiếng Trung Hoa: chỉ có ba âm, mỗi âm được chia tách thành hai trong sự thay đổi phụ âm khởi đầu. Chúng tôi sẽ chỉ định những âm cũ này bằng cách ghép tên gọi hai phản xạ hiện đại của chúng lần lượt là *ngang-huyền*, *hỏi-ngã* và *sắc-nặng*.

Sự tương ứng giữa ba âm điệu của tiếng Việt Cổ và ba âm điệu của tiếng Thái-Tày Nguyên Thủy (Proto-Thai-Tay) được đưa ra trong một danh sách do Maspero ⁶ cung cấp (Maspero 1912: 97), theo đó chúng ta cũng có thể đưa ra một ít sự bổ sung (Các Bảng 2, 3 và 5).

2.1. Âm *ngang-huyền*

[Bảng 2. Các sự tương ứng với âm *ngang-huyền* trong tiếng Việt Cổ (Thuật ngữ trong tiếng Trung Hoa: *píng*: *bình*)]

2a. Các thí dụ của Maspero

Ý nghĩa	tiếng Việt ⁷	tiếng Xiêm ⁸	Proto Thái-Tày	tiếng Hán Trung Cổ ⁹
‘to pound’	đâm [dǎm [dǎm I]	ตม tam	—	—
‘to divide’	bản ¹⁰ [bǎn I]	ปัน pan	pan	分 .piu ən
‘to follow’	noi [noj I]	โดย ¹¹ toy	(Khmer: ដៅ [daɔj] ¹²)	—
‘sloping’	nghiêng [ŋiəŋ I]	เอียง ¹² iē yñ	(Khmer: អៀង [ʔiəŋ])	—
‘lead’	chì [ciŋ]	ชิน ¹³ jin	juun	鉛 .iɣ ǎn ¹⁴
‘net’	dò [dɔŋ]	ยอ ya	—	—
‘raft’	bè [bɛŋ]	แพ bee	be	—
‘to explore’	mòng ¹⁵ [mɔŋ]	มอง mañ	—	—
‘to flay’ ¹⁶	đòn [dɔŋ]	ทวน dvan	(Khmer: ទាស ‘to hit’ [to:l] ¹⁷)	—

2b. Các thí dụ bổ sung

Ý nghĩa	tiếng Việt ⁷	tiếng Xiêm ⁸	Proto Thái-Tày	tiếng Hán Trung Cổ
‘taro’	môn [mon I]	มอน ¹⁸ pən	.*bɔn	—
‘lady’	nàng [naŋɿ]	นางน้าน	.*naŋ	娘.niàng
‘dark’	mù [muɿ]	มั่ว mvă	muo	霧miù ‘mist’
‘ivory’	ngà [ŋaɿ]	งา nã	ŋa	牙.nga ‘tooth’

2.2. Âm hỏi-ngã

[Bảng 3. Các tương ứng với âm *hỏi-ngã* trong tiếng Việt Cổ (Thuật ngữ trong tiếng Hán: qù:khứ)]

3a. Các thí dụ của Maspero

Ý nghĩa	tiếng Việt ¹⁹	tiếng Xiêm	Proto Thái	tiếng Hán Trung Cổ
‘spring’	mỏ [mɔɿ]	ป๋อ pə ¹	.*bɔ [’]	—
‘to be in’	ở [ɔɿ]	อยู่ yū ¹	.*ju [’]	—
‘to sow’	vãi ²⁰ [vajɿ]	หว่าน hwān ¹	ɰa:n [’]	—
‘to bloom’	nở [noɿ]	หน่อ hnə ¹ ฐ่อ [’]	.*bud [’]	—
‘to swell’ ²¹	phồng [fɔŋɿ]	ป่ง ²² pəŋ ¹	ɰuŋ [’]	—
‘ricefield’ ²³	rẫy [rɿjɿ]	ไร่ rai ¹	raj [’]	—
‘hole’	lỗ [loɿ]	รู rū	ru ²⁴	—

3b. Các thí dụ bổ sung

Ý nghĩa	tiếng Việt	tiếng Xiêm	Proto Thái	tiếng Hán Trung Cổ
‘loom’ ²⁵	cửi [kɯjɯ]	กี่ ki ¹	ki [’]	機 .ki ²⁶
‘to ride horse’	cỡi [kɣjɯ]	ขี่ khi ¹	khi [’]	騎 .gie ²
‘written word’	chữ [cuɯ]	ชื่อ ji ¹	ju [’] ‘name’	字 dzi [’]
‘bean’	đỗ [dɔɯ]	ถั่ว thv ¹	t ^h uo [’]	荳 dɔu [’]
‘slap’	vả [vaɯ]	ฝ่า phā ¹	fa [’] ‘palm’	—
‘basin’	ảng, ang [aŋɯ], [aŋ I]	อ่าง ’aŋ ¹	a:ŋ [’]	盎 ’aŋ [’]
‘to make sth float’	lõng ²⁷ [lɔŋɯ]	ล่อง laŋ ¹	lɔ:ŋ [’]	—

Những sự tương ứng này cho thấy rằng vào thời điểm mà tiếng Tày là tổ tiên của tiếng Xiêm đã được nói ở vùng đông bắc Sông Hồng (thời điểm tiếng Việt Cổ chỉ có ba âm), âm *hỏi-ngã* có cùng một hiện thực hóa ngữ âm như âm tiếng Thái cổ được đánh dấu bởi *mai ek* và âm điệu *qu* [khứ thanh] của tiếng Trung Hoa. Do đó, nó là một âm xuống giọng (falling tone). Các từ vay mượn của tiếng Trung Hoa trong tiếng Việt cho thấy sự tương ứng như vậy.

[Bảng 4. Các sự tương ứng giữa âm *hỏi-ngã* trong tiếng Việt Cổ và *khứ thanh (qù)* trong tiếng Trung Hoa Trung Cổ]

Ý nghĩa	tiếng Việt	tiếng Hán Trung Cổ ²⁸
‘to entrust’	gởi [ɣɿjɯ]	奇 kie’
‘lots (divination)’	quẻ [kwɛɯ]	卦 kwāi’
‘mustard’	cải [kajɯ]	芥 kai’
‘to marry (one’s daughter)’	gả [ɣaɯ]	嫁 ka’
‘chopped vegetables’ ²⁹	gỏi [ɣoɿjɯ]	膾 kuāi’
‘cage’	cũi ³⁰ [kujɯ]	櫃 kwi’
‘to release’	thả [tʰaɯ]	赦 siə’
‘to try’	thử [tʰuɯ]	試 si’
‘year’	tuổi [tuəɿjɯ]	歲 siwāi’
‘hare’	thỏ [tʰoɯ]	兔 t’uo’
‘belt’	dải [ðajɯ]	帶 tǎi’
‘lung’	phổi [foɿjɯ]	肺 piw pi’ ³¹
‘to encourage’	ủi ³² [ujɯ]	慰 ’wei’
‘fairness’	nghĩa [ɲiəɯ]	義 ngie’
‘to heal’	chữa [cuəɯ]	助 dʒiɯ o’
‘chopsticks’	đũa [đuəɯ]	箸 diwo’
‘pouch’	đây [dǎjɯ]	袋 dai’
‘hat’	mũ [muɯ]	帽 mâu’
‘easy’	dễ [ðeɯ]	易 ie’
‘interest’	lãi [lajɯ]	利 li’
‘projecting, protruding’	lõ [lɔɯ]	露 luo’

Với số lượng đáng kể các từ vay mượn từ tiếng Trung Hoa trong tiếng Việt, người ta có thể thắc mắc liệu những từ có nguồn gốc tiếng Trung Hoa vốn phổ biến trong Tiếng Việt và tiếng Thái-Tày đã được vay mượn một cách riêng biệt trong hai ngôn ngữ hay không. Theo giả thuyết rằng tiếng Thái-Tày và tiếng Việt không phải họ hàng thân thiết, các từ ngữ vay mượn chứng thực một nền văn hóa chia sẻ đồng thời với đỉnh điểm của ảnh hưởng của Trung Hoa, từ thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 6 sau Công nguyên.

[2.3. Âm sắc-nặng]

Các sự tương ứng do Maspero đưa ra cho âm sắc-nặng được trình bày trong Bảng 5a, và các thí dụ bổ sung được cung cấp trong Bảng 5b.

[Bảng 5. Các sự tương ứng với âm *sắc-nặng* trong tiếng Việt Cổ (thuật ngữ trong tiếng Trung Hoa: *shǎng: thương thanh*).

5a. Các thí dụ của Maspero

Ý nghĩa	tiếng Việt ³³	tiếng Xiêm	Proto Thái-Tày	tiếng Hán Trung Cổ
‘noise’	tiếng [tiəŋʔ]	เสียง siē yñ	ˈsien ‘sound’	聲 ‘siä ng
‘strong’	cứng [kɯŋʔ] ³⁴	แข็ง ³⁵ kheě ñ	ˈkʰeŋ	彊 ‘giä ng
‘to arrive’	đến ³⁶ [dɛnʔ]	ถึง thịn ˈtʰuŋ	—	—
‘to flee’	trốn [tɔnʔ]	พหลน phlun	—	—
‘to dare’	dám ³⁷ [dāmʔ]	ยาม yām ¹	ˈja:m	—
‘to dip’	chấm [cɤmʔ]	จิ้ม cim ²	—	—
‘banana’	chuối [cuəjʔ]	กล้วยklvay ²	ˈkluoj	—
‘bread’	bánh [bɛŋʔ]	แป้ง peeñ ²	ˈpɛŋ	餅 ‘piä ng
‘deformed’	méo [mɛwʔ]	เบี้ย ³⁸ piē yv ²	ˈbiew	—
‘belly’	bụng [bunʔ]	พุง bun	—	—
‘winding’	quẹo [kwɛwʔ]	เคี้ยว ³⁹ giē yv ²	—	—
‘that’	nọ [nɔʔ]	นั้น i ^z	ˈni	—
‘debt’	nợ [nɔʔ]	หนี้ hni ^z	ˈnɨ	—
‘alcohol’	rượu [ruəwʔ]	เหล้า hlau ²	ˈlə w	酒 ‘iə u
‘hook’	ngạnh [ŋɛŋʔ]	เงียง ⁴⁰ niē yñ ¹ (Khmer: ព្រឺង [ŋiəŋ])	—	—

5b. Các thí dụ bổ sung

Ý nghĩa	tiếng Việt	tiếng Xiêm	Proto Thái-Tày	tiếng Hán Trung Cổ
‘crossbow’	ná [naʔ]	หน้า hnā ²	ˈnə	弩 ‘nuo
‘morning glory’	muống [muəŋʔ]	มุ้ง puñ ²	ˈʔbung	—
‘market’	chợ [cɤʔ]	ซื้อ jī ā. ²	ˈzu ‘to buy’	市 ‘zi
‘down’	đáy ⁴¹ [dāj ʔ]	ใต้ ta i. ²	ˈtəj	底 ‘tiei
‘to go meet’	đón [dɔnʔ]	ต้อนรับ ta n ²	ˈtɔ:n	—
‘incomplete’	thiếu [tʰiəwʔ]	เสี่ยasiē v ²	ˈsiew	少 ‘siä u

Maspero cho rằng những từ đầu tiên của danh sách đủ thuyết phục để thiết lập một sự tương ứng giữa âm *sắc* trong tiếng Việt với âm không dấu của âm sắc Bổng (High series) trong tiếng Xiêm. Tuy nhiên, hai từ đầu tiên [của Bảng 5] dường như là từ vay mượn từ tiếng Trung Hoa trong tiếng Thái-Tày và từ thứ nhì có thể có hai âm trong tiếng Trung Hoa, *píng*: *bình thanh* và *shǎng*: *thượng thanh*. Các từ tiếng Trung Hoa thượng thanh (*shǎng*) đưa đến các từ có âm *sắc-nặng* trong tiếng Việt, như trong Bảng 6.

[Bảng 6. Các từ tiếng Việt có âm *sắc-nặng* tương ứng với các từ Trung Hoa có âm *thượng thanh* (*shǎng*)]

Ý nghĩa	tiếng Việt	tiếng Hán Trung Cổ
‘to feel moved’	cám [kam˧]	感 ‘kâm
‘widow’	goá bụa [ɣwa˧ buə˧]	寡婦 ‘kwa ‘biə u
‘stool’	ghế [ɣe˧]	杌 ‘ki
‘difficult’	khó [kʰo˧]	苦 ‘k’uo
‘skilful’	khéo [kʰew˧]	巧 ‘k’au
‘paper’	giấy [ɣj̥j˧]	紙 ‘t’siɛ
‘race’	giống [ɣoŋ˧]	種 ‘t’siwong
‘lord’	chúa [cuə˧]	主 ‘t’siɯ
‘younger aunt’	thím [tʰim˧]	孀 ‘siɛ m
‘cursive’	tháu [tʰəw˧]	草 ‘ts’au
‘purple’	tiá [tiə˧]	紫 ‘tsiɛ
‘bushel’	đầu [d̥w˧]	斗 ‘təu
‘to compare’	ví [vi˧]	比 ‘pi
‘plank’	ván [van˧]	板 ‘pwan
‘Root’ ⁴²	vốn [von˧]	本 ‘puən
‘tile’	ngói [ŋoɣ˧]	瓦 ‘ngwa
‘to host’	chứa [cuə˧]	貯 ‘t’iɯ o
‘family’	họ [hə˧]	戶 ‘ɣuo
‘to dye’	nhuộm [ɲuəm˧]	染 ‘niã m
‘to endure’	nhịn [ɲin˧]	忍 ‘niã ñ
‘astrological year - horse’	ngọ [ŋo˧]	午 ‘nguo
‘astrological year - chicken’	dậu [d̥w˧]	酉 ‘iə u
‘to bow’	lạy [lǎj˧]	禮 ‘liei
‘all’	mọi [mɔj˧]	每 ‘muâi
‘cold’	lạnh [lɛɲ˧]	冷 ‘lɔŋ
‘similar’	tợ [tɤ˧]	似 ‘zi

Âm *sắc-nặng* vì thế, giống như *thượng thanh* trong tiếng Trung Hoa, là một âm lên cao giọng,

[3. Khảo sát lại lập luận của Maspero rằng sự hiện hữu của một âm sắc trung bình (âm sắc ở giữa: middle series) tạo thành một đặc điểm chung độc đáo của tiếng Việt và tiếng Thái]

[3.1. Sự xuất hiện của một âm sắc ở giữa (âm sắc trung bình) trong tiếng Thái-Tày và trong các ngữ hệ khác của khu vực]

Trước khi thảo luận về việc liệu chúng ta có thể phân biệt âm sắc ở giữa với âm sắc bổng của các chữ cái khởi đầu trong tiếng Việt hay không, chúng ta hãy khảo sát liệu sự hiện hữu của một âm sắc trung bình [hay ở giữa] thực sự có đúng là một đặc điểm khác biệt của ngữ hệ Thái - Tày.

Maspero, phóng hệ thống âm điệu về quá khứ vô định, tin rằng rằng sự hiện diện của âm sắc trung bình là một đặc sản của tiếng Thái-Tày Nguyên Thủy (Proto-Thai-Tay), chỉ được bảo tồn trong tiếng Xiêm (Maspero 1911; 1912: 99). Ngược lại, nếu chúng ta khảo sát các sự kiện từ một quan điểm năng động, chúng ta có thể thấy âm sắc trung bình đã trở nên khác biệt trong sự thay đổi phụ âm khởi đầu, khi hệ thống ba âm điệu chuyển thành một hệ thống sáu âm điệu như thế nào. Trong tiếng Thái-Tày Nguyên Thủy (Proto-Thai-Tay), đã có các chữ cái khởi đầu vô thanh (**p, t, k, p^h, t^h, k^h ...** [tức là các âm dừng vô thanh; voiceless stops] và **m, n, l** [tức là các âm kéo dài vô thanh; voiceless continuants: âm có thể kéo dài mà không làm thay đổi phẩm chất, ngược với âm dừng, chú của người dịch Ngô Bắc]), và các chữ cái khởi đầu hữu thanh (voiced initials) (**b, d, g ...** và **m, n, l ...**). Ở hầu hết các các ngôn ngữ Thái-Tày, **b, d, g** vô thanh hóa trở thành **p, t, k** và sự tương phản trong giọng nói chuyển thành một sự tương phản âm điệu cao / thấp. Những từ thường bắt đầu bằng **b, d, g ...** và **m, n, l ...** bây giờ thuộc âm sắc trầm (âm độ thấp) trong khi các từ thường dùng để bắt đầu bằng **p, t, k ...** và **m, n, l ...** nay thuộc âm sắc bổng (âm độ cao). Tuy nhiên, trong tiếng Xiêm (và trong các phương ngữ Lào lân cận), các âm dừng hữu thanh trở nên âm bật (aspirated) khi chúng trở nên vô thanh: **b, d, g** trở thành **p^h, t^h, k^h**, cũng thụ đắc một sự bắt giọng (pitch) [từ âm vực] thấp. [Âm tiết có] các âm dừng vô thanh không bật (unaspirated) trong tiếng Thái-Tày Nguyên Thủy * **p**, * **t**, * **k** do đó không phải sửa đổi âm độ nguyên thủy của chúng vì chúng không có nguy cơ hợp nhất với [âm tiết có] các âm dừng hữu thanh trước đây: chúng không thuộc vào âm sắc bổng vì chúng không phải tương phản với một âm sắc trầm. Chúng tạo thành một hệ trung gian, được gọi là "âm sắc ở giữa hay trung bình: middle series", có âm không có dấu nhấn giọng (= *píng* 平; *bình thanh*) kết hợp với âm không dấu nhấn giọng của âm sắc trầm, trong khi các âm có dấu nhấn giọng của nó hợp nhất với các âm của âm sắc bổng.

Trong tiếng Dioi,⁴³ theo phân tích của tác giả Li Fang-kuei (Li 1944), bởi vì các âm dừng hữu thanh trở thành âm không bật vô thanh (không có các âm bật trong ngôn ngữ), những chữ cái khởi đầu duy nhất không thể trải qua một sự hợp nhất với âm nào khác trong sự thay đổi phụ âm khởi đầu là các chữ cái khởi đầu với âm tiền thanh quản hóa [hay âm khấp?] (preglottalized): **ʔb, ʔd, ʔy**. Âm sắc trung bình ở đây được giới hạn vào các phụ âm tiền thanh quản hóa này: một trong những âm của âm sắc đó (tương ứng với *mai tho* trong Proto-Thai-Tay) được hợp nhất với âm tương ứng của âm sắc trầm trong khi các âm khác kết hợp với âm sắc bổng.

Trong tiếng Thái-Tày Nguyên Thủy (Proto-Thai-Tay) và tiếng Proto-Dioi (Dioi Nguyên Thủy), có một âm sắc vang vừa phải (sonorant) vô thanh (Chính tả tiếng Thái viết chúng là *hm, hn, hñ, hl* và *hw*, nhưng với * **hr** và ***hñ** cả hai viết là *h*). Đó là lý do tại sao những âm vang trung bình hữu thanh trước đây bây giờ thuộc về âm sắc trầm: những âm vang vô thanh trước đây trở nên hữu thanh khi chúng tạo ra âm sắc bổng độ. Mặt khác, trong tiếng Trung Hoa thời nhà Đường, đã chỉ có một âm sắc vang duy nhất, hữu thanh như được ước định, trong khi có sự tương phản về phát âm giữa các âm dừng và âm ma sát (âm xát). Theo phương ngữ Hán Việt (dùng tiếng Việt khi đọc các ký tự Trung Hoa) bắt nguồn từ nó, các âm vang (sonorants), mặc dù được lòng tiếng (hữu thanh), tạo thành một âm sắc ở giữa: các âm *píng*: *bình thanh* của chúng kết hợp với âm sắc bổng *ngang* trong khi các âm khác hợp nhất với *ngã* và *nặng*, các âm của âm sắc trầm (Maspero 1912: 91–95).

Trong Proto-Yao: tiếng Dao Nguyên Thủy (ngữ tộc Miao-Yao [Hmong-Mien]), có ba âm sắc của các chữ cái khởi đầu cho cả các âm dừng và các âm vang: âm bật vô thanh (voiceless aspirated), âm thanh quản hóa vô thanh (glottalized voiceless) và âm hữu thanh (voiced). Một sự thay đổi phụ âm đầu tiên gây ra sự hợp nhất giữa các phụ âm hữu thanh và phụ âm khấp: các âm dừng hữu thanh **b, d, g** trở nên vô thanh biến thành **p, t, k** và các âm vang thanh quản hóa [âm khấp từ cuống họng: glottalized] **ʔm, ʔn, ʔl** trở thành **m, n, l**. Đây là tình trạng hiện tại của phương ngữ Mien, nơi mà các phụ âm hữu thanh trước đây tạo thành âm sắc trầm và các phụ âm thanh quản hóa trước đây tạo thành âm sắc bổng. Các âm bật **p^h, t^h, k^h** và **m̥, n̥, l̥** còn nguyên vẹn, thuộc âm sắc bổng. Tuy nhiên, trong phương ngữ Mun, nơi các âm vang bật (aspirated sonorants) **m̥, n̥, l̥** đã trở thành các âm vang đơn giản **m, n, l**, các âm bật trước đây tạo thành một âm sắc trung bình trong đó âm *píng*: *bình thanh* kết hợp với âm *píng*: *bình thanh* có âm sắc bổng, âm *shǎng*: *thượng thanh* hợp nhất với âm *qù*: *khứ thanh* thuộc âm sắc trầm, âm *qù*: *khứ thanh* hợp nhất với âm *shǎng*: *thượng thanh* âm sắc trầm và âm *rù* [*nhập*, chú của người dịch Ngô Bắc] hợp nhất với âm *rù* [*nhập thanh*, chú của người dịch Ngô Bắc, xem ở dưới] âm sắc bổng (Haudricourt 1951).⁴⁴

[3.2. Không có âm sắc trung bình trong tiếng Việt]

Một âm sắc trung bình được xác định bởi sự kiện rằng một số âm của nó hợp nhất với những âm của âm sắc trầm và những âm khác hợp nhất với những âm sắc bổng. Nó phát sinh

trong tiến trình thay đổi phụ âm khởi đầu tạo ra các âm sắc bổng và các âm sắc trầm; có xuất hiện hay không phụ thuộc vào hệ thống khởi động của ngôn ngữ.

Trong tiếng Việt, âm *sắc* và *ngang* đều thuộc âm sắc bổng. Các sự hiện diện của âm *sắc* trong một tương ứng nơi mà chúng ta ước định là âm *ngang*, do đó, không phải là bằng chứng về sự hiện hữu của một âm sắc ở giữa (trung bình). Ngoài ra, hiện tượng này dường như đi trước sự thay đổi phụ âm khởi đầu vì nó được tìm thấy, như chúng ta sẽ thấy, trong các từ ngữ của tiếng Mon-Khmer. Cuối cùng, rõ ràng là sự hiện hữu của một âm sắc trung bình không phải là đặc tính cá biệt của các ngôn ngữ Thái-Tày.

[4. Nguồn gốc của ba âm trong tiếng Việt Cổ: so sánh với các ngôn ngữ không có âm điệu Môn-Khmer]

Nếu bây giờ chúng ta xem xét sự tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Môn-Khmer do Maspero đưa ra (Maspero 1912: 91–95), chúng ta nhận ra rằng sự phân biệt của ông giữa các âm đầu bổng (tức các âm bật (aspirates) và các âm đầu có âm sắc trung bình (tức là không bật: unspirates) không giải quyết được vấn đề phân phối âm *sắc* và âm *ngang*. Ông tìm thấy một vài từ tiếng Việt với âm sắc có một chữ cái khởi đầu với âm bật (aspirated) trong một số ngôn ngữ: ‘eight’ tám [tam], Mnong *pham*; ‘leaf’ lá [la], Mon *sla*, Bahnar *lạ*; ‘Rice’ lúa [luə], Mon *sro*. Tuy nhiên, ông cũng trích dẫn các từ khác: ‘fish’ cá [ka], ‘louse’ chấy [cɔ̃j], ‘dog’ chó [cə], ‘four’ bốn [bon], có cùng âm điệu (*sắc*), nhưng không thể hiện âm bật trong các ngôn ngữ Mon-Khmer. Ngược lại, từ ‘year’ (Bahnar và Mnông *snam*) tương ứng với *năm* [nām] trong tiếng Việt với âm *ngang*.

Tuy thế, Maspero đã thấy rõ ràng sự tương ứng của âm điệu *hỏi-ngã* với các từ Mon-Khmer kết thúc bằng âm sát vô thanh **-h** phát sinh từ ***-s** hoặc ***-ś**.⁴⁵ Dưới đây là một số thí dụ: ‘seven’ bảy [bɔ̃j], Mon *tpah*; ‘nose’ mũi [muj], Mon *muh*; ‘Root’ rễ [re], Mon *rüh*, Mnông *ries*.

Giả sử rằng tiếng Việt nguyên thủy là một ngôn ngữ dòng Austroasiatic không âm điệu, do đó chúng ta có thể phác thảo cách thức theo đó âm *hỏi-ngã* đã xuất hiện. Âm sát cuối cùng trở thành một âm thanh quản (laryngeal) *h* do được tạo ra bởi một sự chùng (buông lỏng) đột ngột của thanh quản. Sự chùng xuống của các dây thanh quản tạo ra sự sụt giảm ở sự bắt giọng nguyên âm đứng trước, tức là một âm xuống giọng (falling tone). Âm xuống giọng này, thoạt đầu chỉ là một hệ quả ngữ âm (phonetic) của chữ *h* cuối từ, trở thành âm điệu liên quan về mặt âm vị học (phonologically), đặc trưng của từ, khi chữ cái *h* cuối từ biến mất trong quá trình tiến hóa.

Chúng ta có thể đưa ra lời giải thích tương tự về nguồn gốc của âm *sắc-nặng*, nhờ dữ liệu mới. Các ngôn ngữ dòng Austroasiatic không chỉ bao gồm nhóm tiếng Mon-Khmer ở phía nam,

nhưng cũng có các ngôn ngữ Palaung-Wa (Shafer 1952) ở miền bắc. Về ngữ hệ kể sau, chúng ta sẽ trích dẫn (i) tiếng Riang, được nói tại các tiểu bang Shan [thuộc Miền Điện, chú của người dịch Ngô Bắc] và được ghi âm lại bởi H. G. Luce (giáo sư tại Đại học Rangoon và giảng viên tại trường School of Oriental Studies of London University, (ii) tiếng Lamet, được nghiên cứu bởi K. G. Izikowitz (giám đốc Bảo tàng Dân tộc học của Göteborg), và (iii) tiếng Khmu, được ghi âm lại ở Luang Prabang bởi mục sư W. A. Smalley (cựu sinh viên Đại học Columbia).⁴⁶ Trong những ngôn ngữ này, chúng ta thấy các âm dừng thanh quản cuối cùng (final glottal stops) trong các từ có âm *sắc* và âm *nặng* trong tiếng Việt: ‘leaf’ lá [laʔ], Riang **laʔ**, Khmu **lạʔ**; ‘rice’ gạo [yawʔ], Riang **koʔ**, Khmu **rənkỏʔ**; ‘fish’ cá [kaʔ], Riang, Khmu **kaʔ**; ‘Dog’ chó [cỏʔ], Riang, Khmu **soʔ**; và ‘louse’ chí [ciʔ], Riang **siʔ**.

Một âm dừng thanh quản theo sau một nguyên âm đã được tạo ra bởi sự gia tăng độ căng dây thanh quản (ngược lại với những gì chúng ta đã thấy về chữ *h* cuối cùng). Trong sự phát âm của nguyên âm, sự gia tăng độ căng của dây thanh quản trong sự dự liệu của âm dừng thanh quản ở đoạn cuối (coda glottal stop) tạo ra một âm điệu lên giọng (rising tone). Âm điệu này, một hệ quả ngữ âm của âm dừng thanh quản, trở thành một âm điệu thực sự trong âm vị học được sử dụng để phân biệt từ khi âm dừng thanh quản biến mất. Thật không may, trong các ngôn ngữ Palaung-Wa, âm dừng thanh quản không được tìm thấy trong các từ với âm vang sau cùng (sonorant-final words), đến nỗi không có gì trong từ của tiếng Riang “four” **pon** ‘bốn’ giải thích cho âm điệu trong tiếng Việt *bốn* [bỏnʔ]. Nhưng sự kết hợp này không phải là không thể có [trên nguyên tắc], vì nó được chứng thực trong tiếng Lushai, một ngôn ngữ Tạng-Miến (Tibeto-Burman) (Henderson 1948).

[Bảng 7. Sơ Đồ Nguồn Gốc Các Âm Điệu Trong Tiếng Việt]

Ban Sơ Công Nguyên (không âm điệu)		Thế kỷ 6 (ba âm)	Thế kỷ 12 (sáu âm)	Hiện Đại
Sớm hơn	Muộn Hơn			
pa sla	la	pa la	pa la	ba la
ba la		ba la	pà là	bà là
pas slas	pah lah	pà là	bả lả	bả lả
bas las	bah lah	bà là	pã lã	bã lã
paX ⁴⁷ slaX	pa? la?	pá lá	pá lá	bá lá
baX laX	ba? la?	bá lá	pạ lạ	bạ lạ

[5. Các Nhận Xét Kết Luận]

Lời giải thích về nguồn gốc các âm điệu tiếng Việt này không bác bỏ mối quan hệ của tiếng Việt với tiếng Tày, bởi vì nhiều phần trong thế kỷ đầu tiên của thời đại chúng ta, không có tổ tiên nào của tiếng Tày, tiếng Trung Hoa Cổ, tiếng Miêu-Dao Nguyên Thủy (Proto-Miao-Yao) [Proto-Hmong-Mien] có các âm điệu. Sự phát triển của các âm điệu được gây ra bởi những thay đổi trong các phần cuối (codas) và các âm mở đầu hẳn đã phải xảy ra song hành trong cả bốn ngôn ngữ, dưới ảnh hưởng văn hóa của tiếng Trung Hoa, một ảnh hưởng được chứng thực bởi các từ vay mượn. .

Do đó, sự liên thuộc di truyền của tiếng Việt phải được thiết lập bởi từ vựng cơ bản (Haudricourt 1953).

Bình luận

Bài viết căn cơ này theo sau một bài viết của năm trước (xem bài “The place of Vietnamese in Austroasiatic”, Vị trí của tiếng Việt trong dòng Austroasiatic (Úc-Á)”, trong cùng tập này), trong đó Haudricourt đã lập luận rằng vốn liếng từ vựng cơ bản chỉ ra rằng tiếng Việt thuộc về ngữ hệ Austroasiatic, và rằng sự hiện diện hoặc vắng mặt của âm điệu không tạo thành bằng chứng quyết định cho việc phân loại ngôn ngữ. Trong bài viết này, Haudricourt theo đuổi lập luận của mình về nguồn gốc Austroasiatic của tiếng Việt, cho thấy, bằng cách so sánh với các ngôn ngữ Austroasiatic liên hệ, không có âm điệu, chính xác là những đặc điểm đã phát triển thành các âm điệu tiếng Việt Cổ, tạo ra một hệ thống có thể so sánh với âm điệu của tiếng Trung Hoa Trung Cổ và tiếng Thái cổ. Sự phô diễn này đã cung cấp nền tảng cho lý thuyết về nguồn gốc Trung Quốc Cổ của âm *qù*: *khứ thanh* trong tiếng Trung Hoa Trung Cổ (xem bài “How to reconstruct Old Chinese: Làm thế nào để tái tạo lại tiếng Trung cổ”, trong cùng tập này) và thực sự cho toàn bộ lý thuyết về nguồn gốc của âm điệu ở Đông Á châu..

Haudricourt đã hoàn thành mô hình âm điệu tổng quát và bản đăng ký của mình ở Đông Châu Á với các bài báo năm 1961 liên quan đến các sự phân chia âm điệu theo chữ cái khởi đầu và năm 1965 liên quan đến việc hình thành bản đăng ký theo chữ cái khởi đầu.

Giải thích rõ về các âm tiết dừng cuối cùng (âm D / các âm *rù*, [không kèm chữ Hán trong nguyên bản, chú của người dịch Ngô Bắc].)

[Âm *rù*: *rùshēng* 入聲) *nhập thanh*, là âm ngắn của các âm tiết (syllables) có chữ cái với âm dừng đứng ở cuối từ là **-p**, **-t**, **-k** trong tiếng Trung Hoa Trung Cổ; ba âm kia là *binh thanh*, *thượng thanh* và *khứ thanh*, chú của người dịch Ngô Bắc]

Haudricourt đã không thảo luận về âm tiết có âm dừng sau cùng (âm loại D; thuật ngữ trong tiếng Trung Hoa: *rù*), để đơn giản hóa việc trình bày. Chính vì thế, Bảng 7 chỉ có ba khối theo hàng ngang, tương ứng với ba âm của tiếng Việt Cổ (thể kỷ thứ 6). Các âm tiết đã (và vẫn có) các phụ âm dừng cuối cùng, bởi vì chúng vẫn không có âm điệu vào thời điểm đó (chúng chỉ trở nên có âm điệu sau khi có sự thay đổi phụ âm đầu từ), không được trình bày trong Bảng 7. Điều này đã dẫn đến các sự hiểu lầm. Để giải tỏa những điều này, chúng tôi cung cấp một bảng mở rộng (Bảng 8) bao gồm danh mục CVC bị thiếu.

Bảng 8. Các âm tiếng Việt: từ nguyên, tên gọi và ký hiệu chính tả hiện đại.
 Giá trị ngữ âm theo Kirby (2011: 386). Ci = phụ âm đầu

thời kỳ 1 (tiền âm điệu)	*CV	*CV?	*CVh	*CVC
thời kỳ 2 (có âm điệu)	A ngang	B bổng	C trầm	D không âm
thời kỳ 3 (tách chia)				
*vô thanh Ci âm	A1 (ngang)	B1 (sắc)	C1 (hỏi)	D1 (sắc)
chính tả.	a	á	ả	áp, át, ák
IPA	a ¹ [44]	a ¹ [24]	a ¹ [312]	ap ¹ ,at ¹ ,ak ¹ [45]

*hữu thanh Ci âm	A2 (huyền)	B2 (nặng)	C2 (ngã)	D2 (nặng)
chính tả	à	ạ	ã	ạp, ạt, ək
IPA	a ¹ [32]	a ¹ [22 [?]]	a ¹ [3 [?] 5]	ap ¹ ,at ¹ ,ak ¹ [21]

[IPA: International Phonetic Alphabet: Bảng Mẫu Tự Phiên Âm Quốc Tế, chú của người dịch Ngô Bắc]

Bảng 8 tuân theo dạng thức hiện được chấp nhận rộng rãi trong các bài viết về sau của Haudricourt, bắt đầu với “việc chia tách âm hai chiều và ba chiều của các hệ thống âm điệu ...”(xem bài năm 1961, trong cùng tập này), trong đó các loại âm cũ được hiển thị trong các cột dọc và các âm sắc chữ cái khởi đầu cổ theo các hàng ngang. Thứ tự của các âm là A (tương ứng với âm *ping*: *bình thanh* trong tiếng Trung Hoa), B (*shǎng*: *thượng thanh*), C (*qù*: *khứ thanh*), D (*rù*: *nhập thanh*, stop-final: âm dừng cuối từ). Ghi nhớ rằng trong bài viết này, trong phần giải thích cũng như trong Các Bảng 1 và 7, thứ tự của các âm là *píng*, *qù*, *shǎng*: *bình*, *khứ*, *thượng*), là thứ tự truyền thống của các âm trong tiếng Thái (basic: căn bản, mai ek, mai tho).

Một số học giả (thí dụ: Diffloth 1989: 146, Thurgood 2002: 335, 2007: 265), với mục đích tóm tắt bài viết của Haudricourt, trình bày một bảng, tương tự như Bảng 8 của chúng tôi, nhưng bao gồm các loại âm B (*shǎng*: *thượng*) và D (*rù*: *nhập*) trong một cột duy nhất, ⁴⁸ liệt kê các nguồn từ nguyên tương ứng của chúng, âm dừng thanh quản và âm dừng cuối cùng bằng miệng, cùng chung một tiêu đề theo cột dọc. Từ đó chỉ là một bước ngắn để quy kết cho Haudricourt ý kiến cho rằng các âm dừng cuối cùng là tổ tiên trực tiếp của âm B. Một sự trình bày sai lạc như thế về mô hình của Haudricourt có xu hướng tìm đường len lỏi vào các sách giáo khoa có thẩm quyền, chẳng hạn như là chương "Tonogenesis"["Căn nguyên các âm điệu"], trong quyển *The Blackwell Companion to Phonology* (Kingston 2011: 2311).

Sự khác biệt giữa mô hình "dựa trên phụ âm" và mô hình "dựa trên sự phát âm (phonation)" của căn nguyên âm điệu: một sự phân đôi giả tạo?

Đã từng có lập luận “rằng sự phân tích của Haudricourt nên được cập nhật, thay thế mô hình định hướng theo phân đoạn của nó bằng mô hình dựa trên thanh quản, kết hợp các hiệu ứng của các sự khác biệt về phẩm chất của giọng nói”(Thurgood 2002). Sự mô tả này về mô hình của Haudricourt là dựa trên phụ âm, trái ngược với một mô hình thay thế dựa trên sự phát âm, được trích dẫn rộng rãi. Toàn bộ cuộc thảo luận đặt trên ý tưởng sai lầm rằng Haudricourt đã thừa nhận một ảnh hưởng "trực tiếp" của các phân khúc về sự bắt giọng / âm điệu, một ý tưởng tự nó bắt nguồn từ sự nhầm lẫn mà chúng ta đã giải thích trước đây

Một sự khảo sát kỹ lưỡng bài viết này của Haudricourt (dành cho các sự kiện dựa trên âm kết thúc) cùng với bài viết về “các sự thay đổi phụ âm trong tiếng Môn-Khmer” (xem bài năm 1965, trong cùng tập này) (cho sự kiện dựa trên các chữ cái khởi đầu) đủ để kiểm soát sự trình bày sai lạc này.

Trong bài viết này, nói chung, Haudricourt nhắc nhở chúng ta về “tầm quan trọng đặc biệt của những gì giúp phân biệt các từ, tức là những gì là "khác biệt" (đối tượng của âm vị học: phonology), trái ngược với các khía cạnh khác nhau của hiện thực cụ thể các âm thanh của ngôn ngữ (đối tượng của ngữ âm học: phonetics)”(phần cuối của đoạn 1.1). Như thế, các cơ chế chi tiết theo đó sự bắt giọng (pitch) phát sinh từ chất liệu phi âm độ (không bắt giọng) không phải là đối tượng chính của ông. Tuy nhiên, ông cung cấp một số giả thuyết.

Liên quan đến các phụ âm cuối, Haudricourt (1954) nói rõ rằng âm cuối / -h / và / -ʔ / tạo thành các sự kiện ở thanh quản. Đối với loại C (thuật ngữ trong tiếng Trung Hoa: *qù: khứ thanh*, trong tiếng Việt: *hỏi-ngã*), “âm sát cuối cùng trở thành âm **h** thanh quản được tạo ra do sự chùng xuống đột ngột của [dây] thanh quản. Sự chùng xuống của các dây thanh quản tạo ra sự sụt giảm âm độ bắt giọng của nguyên âm trước đó, tức là âm sắc trầm xuống.” Còn về loại B (*shǎng: thượng thanh, sắc-nặng*) thì sự thay đổi ngược lại diễn ra: “Âm dừng bên trên thanh quản (glottal stop) đứng sau một nguyên âm được tạo ra bởi sự gia tăng sức căng của dây thanh quản (ngược lại với những gì chúng ta đã thấy ở âm **h** cuối cùng). (...) Sức căng của dây thanh quản trong sự dự liệu âm dừng thanh quản của khúc cuối tạo ra một âm điệu tăng cao (lên giọng).”

Đối với các sự đối nghịch khi phát thanh giữa các phụ âm đầu, bài viết năm 1954 không đi vào chủ đề của các cơ chế ngữ âm, và không phải là một nguồn tài liệu đầy đủ để thảo luận về mô hình toàn diện của Haudricourt. Muốn có giả thuyết ngữ âm về các cơ chế khả hữu liên quan đến sự chia tách âm sắc được thúc đẩy bởi một sự thay đổi phụ âm khởi đầu, người ta phải tìm đến bài viết năm 1965 (xem bài “Mon-Khmer consonant ...”) nơi một cơ chế thống nhất để phát triển sự tương phản về âm sắc và âm điệu ghi chép, bao gồm cả những sửa đổi về âm chất của

nguyên âm (vowel-timber), được đề xuất, một cái gì đó giống như điệu mà các tác giả khác gọi là “hội chứng thanh quản căng thẳng / thả lỏng: tense/lax laryngeal syndrome” (Matisoff 1973). Những độc giả trước đây ít có khả năng được xem bức tranh hoàn chỉnh, bởi vì họ không có tất cả các tài liệu dưới các bìa sách giống nhau.

Kể từ những năm 1970, các cuộc điều tra thực nghiệm về động thái của thanh quản đã chỉ ra rằng sự phức tạp sinh lý liên quan nhiều hơn so với sự gợi ý bởi những suy ngẫm của Haudricourt về các cơ chế ngữ âm nằm dưới quá trình tiến hóa của âm điệu: xem đặc biệt, Edmondson và Esling (2006) và Keating và các cộng sự (2010). Các nghiên cứu ngữ âm về biến thể đồng bộ là một khảo hướng khác gần đây, làm sáng tỏ các quá trình tiến hóa âm điệu đang diễn ra, thí dụ xem: Brunelle (2012) về tiếng Chăm, Kirby (2014) về tiếng Khmer, Yang và các cộng sự (2015) về tiếng Lalo, và Pittayaporn và Kirby (2017) về tiếng Tày ở Cao Bằng.

Vấn đề về các âm tiết vang cuối từ mang âm B (*shǎng: thượng thanh, sắc-nặng*)

Như được dự đoán bởi sự tái tạo của Haudricourt, âm C (*qù: khứ thanh, hỏi-ngã*) không xảy ra trên âm tiết cuối cùng giọng mũi của dòng Austroasiatic, nơi nó ám chỉ các chuỗi sớm hơn của một âm mũi theo sau bởi chữ / **h** /. Âm C trên các âm tiết giọng mũi cuối từ chỉ được tìm thấy trong các từ vay mượn từ tiếng Trung Hoa, và trong các từ có nguồn gốc biểu lộ cảm xúc (expressive origin) (Ferlus 2004: 299, trích dẫn Maspero). Mặt khác, có hiện hữu nhiều âm tiết giọng mũi cuối từ mang âm điệu B. Haudricourt đã chỉ ra rằng các ngôn ngữ Palaung-Wa không cung cấp bằng chứng khả sánh cho các âm vang cuối cùng cộng với âm dừng phần trên thanh quản mà ông được dẫn dắt để tái tạo những từ này.

Trong khi nhấn mạnh rằng các sự tương ứng ngày nay giữa các âm tiếng Việt và âm cuối -ʔ trong các ngôn ngữ khác của dòng Austroasiatic còn xa với sự sắp xếp gần gũi, William Gage đề cập trong tiếng Chong (chi nhánh Pearic của dòng Austroasiatic) sự hiện diện của bốn từ có âm vang cuối cùng với sự thanh quản hóa trung gian có cùng nguồn gốc với các từ tiếng Việt thuộc âm loại B1: ‘cooked’ **chiiʔn**, Việt. *chín*; ‘four’ **phooʔn**, Việt. *bốn*; ‘Wind’ **kyaʔl**, Việt. *gió*; và ‘far’ **ɲoʔy**, Việt. *ngái*. Ông giải thích chúng là “những dấu hiệu đáng khích lệ nhất được tìm thấy trong sự ủng hộ giả thuyết của Haudricourt, cho phép chúng ta mở rộng nó vượt quá các âm tiết mở [open syllable: âm tiết kết thúc với một âm của nguyên âm, chủ của người dịch Ngô Bắc]” (Gage 1985: 33).

Diffloth (1989: 146-148) gợi ý, phù hợp với mô hình của Haudricourt, tái tạo sự thanh quản hóa cho tất cả các tiết mục mang âm B trong tiếng Việt. Ông đề xuất việc tái xây dựng tính năng này (được đặt tên là “giọng nói cốt kết”) ở giai đoạn tổ tiên chung của tiếng Việt và những

ngôn ngữ thân cận nhất của nó trong dòng Austroasiatic (Proto-Vietic, còn gọi là Proto-Việt-Mường), và có thể tới Proto-Austroasiatic (Dòng Úc-Á Nguyên Thủy).

Ferlus (2004) đưa ra giả thuyết rằng sự co thắt thanh quản cuối cùng trên các âm tiết âm vang cuối cùng không có trong dòng Proto-Austroasiatic, và rằng nó đã phát triển trong tiếng Proto-Viet-Muong ban sơ (Proto-Vietic) trên những từ âm vang cuối cùng đó có cấu trúc âm tiết rưỡi (*sesquisyllabic*). Ý tưởng là "độ căng" của âm tiết đã tiến hóa thành một sự co thắt thanh quản, dẫn đến các hiệu ứng di truyền âm điệu như từ nguyên *-ʔ*.

Cho đến ngày nay, đây vẫn là một vấn đề mở ngỏ, cần được điều tra thông qua sự nghiên cứu sâu hơn về sự tiến hóa theo thời gian của dòng ngôn ngữ Austroasiatic. Tác giả Sagart (1991) lưu ý rằng vấn đề tương tự cũng được tìm thấy trong tiếng Trung Hoa, và gợi ý rằng nguồn gốc của âm dừng thanh quản trong những từ kết thúc bằng âm sắc giọng mũi sẽ được tìm thấy trong một âm sắc của các phần kết thúc có âm dừng hữu thanh trước đó, phát triển thành âm dừng thanh quản cộng với giọng mũi: * **-b**, * **-d**, * **-g** > **-mʔ**, **-nʔ**, **-ŋʔ**.

* Chưa phải phiên bản cuối cùng (ngày 8 tháng 1 năm 2018). Để chuẩn bị cho quyển: Haudricourt, André-Georges. *Evolution of languages and techniques* (Sự tiến hóa của các ngôn ngữ và các kỹ thuật. (đồng biên tập) Martine Mazaudon, Boyd Michailovsky & Alexis Michaud. (Trends in Linguistics: Studies and Monographs [TiLSM] 270). Berlin: De Gruyter Mouton.

CHÚ THÍCH

1. [Haudricourt nhấn mạnh một mặt sự khác biệt giữa tiếng Dìoi (còn được gọi là "Zhuang", theo từ ngữ Trung Hoa chỉ dân tộc Zhuàng 壮) [người Tráng hay Choang, chú của người dịch Ngô Bắc] và các ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ, và mặt khác, phần còn lại của ngữ hệ, được gọi là "*le thai proprement dit*: tiếng Thái chính danh"(1956: 313). Quan điểm của Haudricourt về sự phân loại ngôn ngữ Tai: Tày có thể được tìm thấy trong bài "On the reconstruction of initial consonants in monosyllabic languages: the case of Proto-Tai" (1956; trong cùng tập này) và bài viết năm 1967 về tiếng Lakkia.]

2. Để đơn giản hóa việc trình bày, chúng tôi chỉ xem xét các âm tiết chưa được kiểm tra: âm tiết kết thúc bằng một âm thanh hữu thanh (phát thành tiếng) (một nguyên âm hoặc một phụ âm giọng mũi). Âm tiết được đóng lại bởi -k, -t hoặc -p được xem là các âm bật tức trong tiếng Quảng Đông và Trung Hoa Trung Cổ; đây là lý do tại sao tiếng Quảng Đông được nói là có chín âm, và tiếng Trung Hoa Trung Cổ có tám âm.

3. Danh sách từ vựng chung này được thiết lập bởi H. Maspero và K. Wulff (Maspero 1920: 62, 68, 84, 86, 94, 117; 1927–1935: 321–322; Wulff 1934: 171–187) theo giả thuyết về mối quan hệ phủ hệ; tuy nhiên, danh sách vẫn có giá trị nếu chúng ta xem, theo P. K. Benedict (1942), rằng chúng là các từ vay mượn, đó cũng là ý kiến của tôi.
4. [Biểu tượng cho *mai tho* do Haudricourt đưa ra là hình thức hiện tại; trong chữ viết nguyên thủy của Xiêm (vào thế kỷ 13), loại âm sắc này đã được viết với dấu hiệu ⁺.]
5. Maspero đã sử dụng nhãn hiệu *bằng* cho âm điệu không có dấu nhấn giọng trong chính tả. Trong thực tế, từ này là bản dịch sang tiếng Việt từ *píng* 平 của tiếng Trung Hoa và dùng để chỉ bộ gồm hai âm *ngang* và *huyền*.
6. [Các dạng Proto-Thai-Tay: tiếng Thái-Tày Nguyên Thủy và tiếng Trung Hoa Trung Cổ đã được thêm vào bởi Haudricourt.]
7. [Trong chính tả tiếng Việt, âm *huyền* được chỉ bằng một dấu huyền (grave accent: `) và âm *ngang* không có dấu nhấn giọng.]
8. [Việc chuyển các dạng thức (ký hiệu) trong văn tự Thái được cung cấp bởi các nhà biên tập theo hệ thống của Coèdes.]
9. [Các sự tái tạo tiếng Trung Hoa Trung Cổ được trưng dẫn từ Karlgren (1940).]
10. [Trong tiếng Việt hiện đại, gốc tiếng Hán này chỉ được tìm thấy trong cặp từ *băn khoăn* ‘bị giằng co giữa hai ý kiến, không quyết định được’.]
11. Maspero tin tưởng rằng từ Siamese thuộc về tiếng Thái; ông đã so sánh nó với một từ được tìm thấy trong tiếng Ahom và tiếng Shan (Maspero 1912: 64), nhưng âm điệu của từ của Shan cho thấy nó tương ứng với từ trong tiếng Xiêm: Siamese *ໄ້យ tɰay²* ‘with’. [Từ này có nghĩa ‘theo, bởi, cũng như, cũng vậy, cũng thế’ trong tiếng Xiêm.] Maspero ghi thêm một từ ‘to stroke’ *mo*, không được tìm thấy trong các từ điển tiếng Việt.
12. [Từ ngữ tiếng Khmer này có một nghĩa rất cụ thể của “việc tuân theo để kết bạn: to follow in order tomate” và để chỉ các con vật giống đực.]
13. [Từ cổ này chỉ một hợp kim chứa chì.]
14. [Dạng thức bị in sai với một dấu phẩy trên cao (apostrophy) thay vì dấu nhấn giọng trong nguyên bản, và sự nhầm lẫn được sao chụp trong bản in lại của SELAF. Chúng tôi đã phục chế dạng thức AA232 của Karlgren.]

15. [*Mòng* có nghĩa mong muốn, ước ao ‘to long for’.]
16. Ý nghĩa của *đòn* đúng ra là ‘stick, pole, rod’ [gậy, cọc, cột, que]
17. [Từ này có nghĩa hoặc ‘width, size: chiều rộng, kích thước’ hay ‘đơn độc, độc đáo, biệt lập: single, unique, isolated’. Nó không có nghĩa được gán cho nó bởi Haudricourt, từ có nguồn tiếng Khmer mà chúng tôi không thể xác định được.]
18. [Trong tiếng Xiêm, nghĩa của từ giờ đây đã được chuyển đổi để chỉ một loại cây thuộc họ *Caladium* genus.]
19. [Âm *hỏi* được đánh dấu bởi một dấu chấm hỏi trên mẫu tự: *ả* ; âm *ngã* được đánh dấu với dấu ngã (tilde): *ã* .]
20. [Haudricourt theo bước Maspero trong việc đánh vần sai từ này là *vái* .]
21. [*Phồng* thực sự có nghĩa ‘burnt: bị đốt’. ‘To swell’ là *phồng* . Sai lầm này có thể truy vết về tới Maspero (1912: 97).]
22. [Giờ đây đánh vần là *ໂປ່ງ* *pon'* .]
23. Nghĩa là ‘swidden, slash and burn field: cánh đồng được đốt, chặt để khai quang. ’.
24. Maspero chỉ ra một âm nghiêng [khác với âm ngang, chú của người dịch Ngô Bắc]. Đây là một sự sai lầm: từ có một âm ngang; *ru* với *mai ek* có nghĩa ‘to scratch, to scrape: cào, cạo’.
25. [‘Loom’ là *khung cửi* . *Cửi* được dùng trong các thành ngữ khác liên hệ đến việc dệt vải nhưng thường không đứng một mình.]
26. Điều thú vị cần lưu ý là về các từ ‘loom: *cửi*’ và ‘to ride: *cỡi*’, tiếng Việt và tiếng Thái đồng ý với nhau về một âm được tái tạo [*qu*], điều này khác biệt với âm được chỉ ra trong các từ điển vần cổ [*ping*: *bình*].
27. [Từ cổ này chỉ một loại thuyền để giải trí..]
28. Các sự tương ứng giữa *g* [ɣ] trong tiếng Việt và *k* trong tiếng Trung Hoa, và giữa *d* [ɗ] trong tiếng Việt và *t* trong tiếng Trung Hoa đã sẵn được vạch ra ở một nơi khác (Haudricourt 1950: 180-181). [Haudricourt ghi nhận chữ *d* trong tiếng Việt thời Trung Cổ như trong từ delta: δ; phiên âm quốc tế IPA [ɗ]. Cách đọc hiện đại trong tiếng Việt ở Hà Nội là z.]

29. [*Gỏi* là một loại rau trộn.]
30. [Haudricourt viết *cúi*.]
31. [Vi sự thuận tiện cho việc sắp chữ in, Haudricourt đã đánh máy chữ **ɒ** của Karlgreen là **A**. Ký hiệu nguyên bản đã được phục hồi trong bản dịch.]
32. [Ngữ căn này chỉ tìm thấy trong các từ *an ủi* , có nghĩa ‘to comfort, to console: an ủi’.]
33. [Âm *sắc* được đánh dấu với một dấu sắc (acute accent): *á* ; âm *nặng* được đánh dấu với một dấu chấm bên dưới từ: *ạ* .]
34. [Cả từ *tiếng* lẫn *cứng* đều không tương hợp với âm A trong tiếng Trung Hoa và tiếng Thái. Cả hai từ tiếng Việt nhiều phần là các từ tiếng Việt nguyên thủy có các âm dừng thanh quản cuối cùng Nghĩa của từ *cứng* trong tiếng Việt là “hard: cứng, rắn, chắc, đặc ...”. Từ trong tiếng Trung Hoa là 彊 ‘strong’ (Pinyin: *qiáng*: *cường*) được vay mượn vào tiếng Việt như một phần của tiếng Hán-Việt, là *cường* [kwəŋ], có nghĩa ‘strong: mạnh’.]
35. [Haudricourt bỏ quên mất dấu phụ nhấn giọng.]
36. [Haudricourt viết *dén* .]
37. Maspero đưa ra từ tiếng Xiêm *นยาม hyām*, có nghĩa ‘to insult; lăng mạ, sỉ nhục’; từ mà chúng tôi đưa ra thì thỏa đáng về mặt ý nghĩa, nhưng lối viết của nó không có tính chất từ nguyên (etymological). Nó phải được viết *นยาม hyām²* . [Bởi có sự hợp nhất của *mai tho* có âm sắc bổng với âm *mai ek* có âm sắc trầm trong tiếng Thái Cổ, *ยาม yām¹* và *นยาม hyām²* đều được phát âm là [ja:m] với một âm xuống giọng, từ đó có khả tính của một sự thay thế trong cách viết.]
38. [Haudricourt dùng sai dấu phụ nhấn giọng.]
39. [Haudricourt bỏ sót dấu phụ nhấn giọng.]
40. [Từ này thực sự có nghĩa “Phần nhọn của một vật để móc”. Dấu phụ nhấn giọng bị đánh sai chỗ trong nguyên bản].
41. [Từ này có nghĩa ‘bottom: đáy’.]

42. [Từ tiếng Việt được chú giải bởi Haudricourt là “*capital* ‘main, essential’: vốn (tư bản), chủ yếu, thiết yếu”; hình vị này đối nghịch với ý nghĩa “căn rễ, nguyên bản “ trong từ ghép của tiếng Việt.

43. [Hãy nhớ rằng nhóm Thái-Tày của Haudricourt đã loại trừ tiếng Dìoi (Zhuang): trong quan điểm của ông về ngữ hệ tiếng Tày (Tay), Dìoi là một nhóm chị em với tiếng Thái-Tày.]

44. [Sau này, Haudricourt đã sửa lại cách diễn giải của mình về sự thay đổi phụ âm đầu từ trong tiếng Yao-Mun: thay vì sự chia tách hai chiều với một âm sắc trung bình ở giữa, ông đã đặt một chia tách ba chiều trong một lúc (phân chia thành ba bên) (Haudricourt 1961). Bởi cách sửa chữa này, ông bác bỏ lập luận của mình rằng các ngôn ngữ của các ngữ hệ Châu Á khác nhau bên ngoài tiếng Thái và tiếng Việt có chung đặc điểm cấu trúc là cùng có một âm sắc trung bình. Nhưng trong phần tiếp theo, Haudricourt chứng minh rằng không có âm sắc trung bình trong tiếng Việt. dù sao đi nữa. Một số thí dụ mới về sự tách chia với âm sắc trung bình đã được liệt kê trong bài viết của Haudricourt năm 1961].

45. [Ký hiệu *s* được sử dụng, thí dụ, bởi Karlgren; nó tương ứng với âm vòm miệng hoặc âm xát phế nang (palatal hay alveolo-palatal fricative), có lẽ là *ɛ* hoặc *ç*.]

46. [Tài liệu tham khảo cho dữ liệu tiếng Lamet là: Izikowitz (1951). Các từ vựng tiếng Lamet (Rəmeet) sau đó được xuất bản bởi Lindell, Svantesson và Tayanin (1978). Các ấn phẩm của Smalley về tiếng Khmu bao gồm (i) *Outline of Khmu? structure: Sơ lược về cấu trúc tiếng Khmu?* (1961), chứa một danh sách ngắn các từ ngữ, và (ii) một chương sách ngắn (1964). Nhiều dữ liệu quan trọng hơn về phương ngữ Khmu đã được xuất bản vào năm 1981, một lần nữa bởi Lindell, Svantesson và Tayanin.]

47. [Ký hiệu X thay cho chất liệu âm vị học chưa được hay biết đã trở thành một âm dừng thanh quản sau cung vào thời kỳ được biểu thị tại cột thứ nhì.]

48. Các âm của hai loại này có tên gọi giống nhau (*sắc*, B1 và D1; *nặng*, B2 và D2) và cùng các ký hiệu trong tiếng Việt hiện đại: xem Bảng 8. Về mặt ngữ âm, mặc dù gần gũi, chúng không giống nhau, như có thể thấy trong các giá trị được đưa ra trong bảng, cũng như trong các nghiên cứu ngữ âm cho thấy rằng Tiếng Việt D2 không được thanh quản hóa (glottalized), không giống như B2 (Michaud 2004, Brunelle et al. 2010

Tài Liệu Tham Khảo

Beach, Douglas M. 1938. *Phonetics of the Hottentot language*. Cambridge: Heffer.

- Benedict, Paul K. 1942. Thai, Kadai and Indonesian: a new alignment in southeastern Asia. *American Anthropologist* 44. 576–601.
- Coedès, George. 1948. Les langues de l'Indochine [The languages of Southeast Asia]. *Conférences de l'Institut de Linguistique de l'Université de Paris* 1940– 48(8). 63–81.
- Haudricourt, André-Georges. 1954. Introduction à la phonologie historique des langues miao-yao [An introduction to the historical phonology of the Miao-Yao languages]. *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 44(2). 555–576.
- Haudricourt, André-Georges. 1953. La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques [The position of Vietnamese in Austroasiatic]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 49(1). 122–128.
- Haudricourt, André-Georges. 1950. Les consonnes préglottalisées en Indochine [Preglottalized consonants in Southeast Asia]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 46. 172–182.
- Henderson, Eugénie J.A. 1948. Notes on the syllable structure of Lushai. *Bulletin of the School of Asian Studies* 12. 713–725.
- Izikowitz, Karl Gustav. 1951. *Lamet: Hill Peasants in French Indochina*. Göteborg: Etnografiska Museet (Etnologiska Studier 17).
- Karlgren, Bernhard. 1940. *Grammatica Serica: Script and Phonetics in Chinese and Sino-Japanese*. Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities, Stockholm, 12.
- Li, Fang-Kuei. 1944. The influence of primitive Tai glottal stops and preglottalized consonants on the tone system of Po-ai. *Bulletin of Chinese Studies* 4. 59–67.
- Maspero, Henri. 1911. Contribution à l'étude phonétique des langues thai [A contribution to the phonetic study of the Thai languages]. *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* 11. 153–169.
- Maspero, Henri. 1912. Étude sur la phonétique historique de la langue annamite: les initiales [Studies in Annamese historical phonetics: initial consonants]. *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 12. 1–126.
- Maspero, Henri. 1920. Le dialecte de Tch'ang-ngan sous les T'ang [The Chang'An dialect during the Tang dynasty]. *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 20(2). 1–119.

Maspero, Henri. 1927–1935. Préfixes et dérivation en chinois archaïque [Prefixes and derivation in Old Chinese]. *Mémoires de la Société de Linguistique de Paris* 23(5). 314–327.

Przyluski, Jean. 1924. Les langues austro-asiatiques [The Austroasiatic languages]. Trong sách của Antoine Meillet & Marcel Cohen (đồng biên tập), *Les langues du monde* [Languages of the World]. 385–403. Paris: Librairie Édouard Champion.

Shafer, Robert. 1952. Études sur l'austroasien [Studies in Austroasian]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 48. 111–156.

Wulff, Kurt. 1934. *Chinesisch und Tai: sprachvergleichende Untersuchungen* [Chinese and Tai: comparative linguistic studies]. Det Kongelige Danske Videnskabernes Selskab. Historik-filologiske Meddelelser 20. 3. Copenhagen: Levin & Munksgaard.

Tài Liệu Tham Khảo Bổ Sung

Brunelle, Marc. 2012. Dialect experience and perceptual integrality in phonological registers: Fundamental frequency, voice quality and the first formant in Cham. *Journal of the Acoustical Society of America* 131(4). 3088–3102.

Brunelle, Marc, Nguyễn Khắc Hùng, & Nguyễn Duy Dương. 2010. A laryngographic and laryngoscopic study of Northern Vietnamese tones. *Phonetica* 67(3). 147–169.

Diffloth, Gérard. 1989. Proto-Austroasiatic creaky voice. *Mon-Khmer Studies* 15. 139–154.

Edmondson, Jerold A., & John Esling. 2006. The valves of the throat and their functioning in tone, vocal register and stress: laryngoscopic case studies. *Phonology* 23(2). 157–191.

Ferlus, Michel. 1998. Les systèmes de tons dans les langues viet-muong [Tone systems in Viet-Muong languages]. *Diachronica* 15(1). 1–27.

Ferlus, Michel. 2004. The origin of tones in Viet-Muong. In Somsonge Burusphat (biên tập), *Papers from the Eleventh Annual Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society 2001*, 297–313. Tempe, Arizona: Arizona State University Programme for Southeast Asian Studies Monograph Series Press.

Gage, William W. 1985. Glottal stops and Vietnamese tonogenesis. Trong sách của V.Z. Acson & R.L. Leed (đồng biên tập.) *For Gordon H. Fairbanks, Oceanic Linguistics Special Publications* 20, 21–36. Honolulu: University of Hawai'i Press.

Haudricourt, André-Georges. 1953. La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques [The place of Vietnamese in Austroasiatic]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 49(1). 122–128.

Haudricourt, André-Georges. 1956. De la restitution des initiales dans les langues monosyllabiques: le problème du thai commun [On the reconstruction of initial consonants in monosyllabic languages: the case of Proto-Tai]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 52(1). 307–322.

Haudricourt, André-Georges. 1961. Bipartition et tripartition des systèmes de tons dans quelques langues d'Extrême-Orient [Two-way and three-way splitting of tonal systems in some Far Eastern languages]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 56(1). 163–180.

Haudricourt, André-Georges. 1965. Les mutations consonantiques des occlusives initiales en môn-khmer [Consonant shifts in Mon-Khmer initial stops]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 60(1). 160–172.

Haudricourt, André-Georges. 1967. La langue lakkia [The Lakkia language]. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 62(1). 165–182.

Honda, Kiyoshi. 2004. Physiological factors causing tonal characteristics of speech: from global to local prosody. *Proceedings of the International Conference on Speech Prosody* (SP 2004). Nara, Japan.

Keating, Patricia, Christina Esposito, Marc Garellek, Sameer ud Dowla Khan & Jianjing Kuang. 2010. Phonation contrasts across languages. *UCLA Working Papers in Phonetics* 108. 188–202.

Kingston, John. 2011. Tonogenesis. Trong sách của M. van Oostendorp, C.J. Ewen, E. Hume & K. Rice (đồng biên tập), *The Blackwell companion to phonology*, 2304–2333. Oxford: Blackwell.

Kirby, James. 2011. Vietnamese (Hanoi Vietnamese). *Journal of the International Phonetic Association* 41(3). 381–392.

Lindell, Kristina, Svantesson, Jan-Olof & Damrong Tayanin. 1978. Two dialects of the Rmeet (Lamet) language. *Cahiers de Linguistique: Asie orientale* 4. 5–22.

Lindell, Kristina, Svantesson, Jan-Olof & Damrong Tayanin. 1981. Phonology of Kammu dialects. *Cahiers de Linguistique: Asie Orientale* 9. 45–71.

Michaud, Alexis. 2004. Final consonants and glottalization: new perspectives from Hanoi Vietnamese. *Phonetica* 61(2–3). 119–146.

Pittayaporn, Pittayawat & James Kirby. 2017. Laryngeal contrasts in the Tai dialect of Cao Bằng. *Journal of the International Phonetic Association* 47(1).65–85.

Sagart, Laurent. 1991. Chinese tones from Austronesian final consonants. Trong sách của Martha Ratliff & Eric Schiller (đồng biên tập), *Papers from the 1st annual meeting of the Southeast Asian Linguistics Society*, 367–379. Phoenix: Arizona State University.

Smalley, William Allen. 1961. *Outline of Khmu? Structure*. American Oriental Series 2. New Haven: American Oriental Society.

Smalley, William Allen. 1964. Khmu. Trong sách của Frank M. LeBar, Gerald C. Hickey & John K. Musgrave (đồng biên tập), *Ethnic Groups of Mainland Southeast Asia*, 112–117. New Haven: Human Relations Area Files.

Thurgood, Graham. 2002. Vietnamese and tonogenesis: revising the model and the analysis. *Diachronica* 19(2). 333–363.

Thurgood, Graham. 2007. Tonogenesis revisited: revising the model and the analysis. Trong sách của Jimmy G. Harris, Somsonge Burusphat & James E. Harris (đồng biên tập), *Studies in Tai and Southeast Asian Linguistics*, 263–291. Bangkok: Ek Phim Thai Ltd.

Yang, Cathryn, James N. Stanford & Zhengyu Yang. 2015. A sociotonic study of Lalo tone split in progress. *Asia-Pacific Language Variation* 1(1). 52–77.

Nguồn: **André-Georges Haudricourt**. The origin of tones in Vietnamese. 2018.

HAL Id: halshs-01678018

<https://halshs.archives-ouvertes.fr/halshs-01678018>

Preprint submitted on 8 Jan 2018

Ngô Bắc dịch và phụ chú

10.2021

<http://www.gio-o.com/NgoBac.html>

© gio-o.com 2021

